

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ TUY HÒA  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Bản án số: 66/2020/HNGĐ-ST**

**Ngày 29/9/2020**

**V/v: Tranh chấp “Ly hôn”**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA - TỈNH PHÚ YÊN**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Bùi Thị Hoa Dung.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Khoa Việt và ông Lương Công Hạnh

***-Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Bích Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Ngọc Duyên -Kiểm sát viên.

Ngày 29/9/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 246/2020/TLST- HNGĐ ngày 05/6/2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2020/QĐXX-ST ngày 31/7/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2020/QĐST-HNGĐ ngày 07/9/2020 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Bà Võ Thị Mỹ L, sinh năm 1970

***Địa chỉ:*** đường K, phường H, thành phố T, tỉnh Phú Yên. *Có mặt*

***2. Bị đơn:*** Ông Huỳnh Ngọc H, sinh năm 1971

***Địa chỉ:*** đường K, phường H, thành phố T, tỉnh Phú Yên. *Vắng mặt.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Trong đơn xin ly hôn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn bà Võ Thị Mỹ L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông H đăng ký kết hôn tại UBND phường H, thành phố T vào năm 1997. Quá trình chung sống không có hạnh phúc do ông H không có quan tâm gia đình. Mặc dù đã được gia đình hàn gắn nhưng vẫn không thể nào sống chung được. Nay bà L không còn tình cảm và yêu cầu tòa án giải quyết ly hôn.

-Về con chung: Huỳnh Ngọc H1, sinh ngày 23/6/1997 và Huỳnh Thị Mỹ H2, sinh ngày 24/11/2003. Cháu H1 đã trưởng thành nên không yêu cầu tòa án giải quyết. Hiện nay bà L đang nuôi dưỡng cháu H2 và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

-Về tài sản chung: không yêu cầu tòa án giải quyết

Bị đơn vắng mặt nên không có lời trình bày

Tòa án nhân dân thành phố T đã tiến hành mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật; bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Võ Thị Mỹ L; Về con chung: giao con chung cho bà L nuôi dưỡng; Về cấp dưỡng nuôi con: không xem xét; về tài sản chung: không xem xét; về án phí: nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Theo giấy chứng nhận kết hôn (bản gốc) mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án có thông tin bà Võ Thị Mỹ L kết hôn với ông Huỳnh Ngọc H nhưng không có chữ ký của vợ chồng chỉ có ghi tên bà Võ Thị Mỹ L và ông Huỳnh Ngọc H. Qua xác minh tại UBND phường H, trong sổ bộ của phường có ghi thông tin kết hôn của ông Huỳnh Ngọc Đ, sinh năm 1971 và bà Võ Thị Mỹ L, sinh năm 1970, số vào sổ 49 ngày 24/5/1997 có ký xác nhận của vợ chồng trùng khớp với thông tin trong giấy đăng ký kết hôn. Ngày 11/9/2020, UBND phường H xác nhận bà Võ Thị Mỹ L và ông Huỳnh Ngọc H có đăng ký kết hôn tại UBND phường H vào ngày 24/5/1997 và đồng thời xác nhận Huỳnh Ngọc H và Huỳnh Ngọc Đ là một, việc ghi tên Đ là sai sót nên UBND phường H, thành phố T đã đóng dấu treo trên phần tên đã sửa từ Đ thành H trong Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Nên đủ cơ sở để xác định nguyên đơn bà Võ Thị Mỹ L và bị đơn ông Huỳnh Ngọc H có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, thành phố T vào ngày 24/5/1997, đây là hôn nhân tự nguyện và hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình chung sống lúc đầu thì hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do ông H không quan tâm cuộc sống gia đình, vợ chồng hay cãi vã nên ông H đã bỏ đi. Bà L và ông H không còn chung sống cùng nhau từ năm 2019 cho đến nay. Xét thấy, mâu thuẫn giữa các đương sự đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn

gắn chung sống trở lại nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn được ly hôn với bị đơn.

Về con chung: Huỳnh Ngọc H1, sinh ngày 23/6/1997 và Huỳnh Thị Mỹ H2, sinh ngày 24/11/2003. Cháu H1 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét. Cháu H2 có nguyện vọng ở với bà L. Tại phiên tòa nguyên đơn bà L yêu cầu được nuôi con là có cơ sở nên cần chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Võ Thị Mỹ L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

#### **Tuyên xử:**

-Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà Võ Thị Mỹ L được ly hôn ông Huỳnh Ngọc H

-Về con chung: Huỳnh Ngọc H1, sinh ngày 23/6/1997 và Huỳnh Thị Mỹ H2, sinh ngày 24/11/2003. Cháu H1 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xét. Giao cho bà Võ Thị Mỹ L được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Huỳnh Thị Mỹ H2, sinh ngày 24/11/2003 (phù hợp với nguyện vọng của con).

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở

-Về cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

-Về tài sản chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

-Về án phí : Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Nguyên đơn bà Võ Thị Mỹ L phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0001449 ngày 05/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết

***Nơi nhận:***

- Người TGT;
- VKSND TP.T;
- Chi cục THADS. TP.T;
- TAND tỉnh P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Thị Hoa Dung**

